

Số: 1695/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 16 tháng 5 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Nam  
đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 24/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch Thủy lợi khu vực Miền Trung giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 của HĐND tỉnh về Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 144/TTr-SNN&PTNT ngày 12/5/2017 (kèm theo hồ sơ Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 và Báo cáo thẩm định số 189/BC-SKHĐT ngày 07/4/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Mục tiêu tổng quát**

Từng bước hoàn chỉnh các hệ thống công trình thủy lợi, về cơ bản đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp, nâng cao mức đảm bảo phục vụ cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, dịch vụ, góp phần phát triển kinh tế xã hội, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.



## **2. Mục tiêu cụ thể**

### **2.1. Đến năm 2025**

- Đảm bảo nguồn nước ổn định cấp tưới cho 36.000 ha lúa, 6.390 ha màu và 490 ha nuôi trồng thủy sản mặn lợ.

- Đảm bảo nguồn nước cấp cho phát triển sản xuất cây trồng cạn vùng Đông huyện Thăng Bình với diện tích 500 ha.

- Đảm bảo nguồn nước cấp cho sinh hoạt với công suất 49.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Đảm bảo nguồn nước cấp cho công nghiệp với công suất 105.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### **2.2. Đến năm 2030**

- Đảm bảo nguồn nước ổn định cấp tưới cho 35.000 ha lúa, 10.330 ha màu, 110 ha tiêu và 1.150 ha nuôi trồng thủy sản mặn lợ.

- Đảm bảo nguồn nước cấp cho sinh hoạt với công suất 78.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Đảm bảo nguồn nước cấp cho công nghiệp với công suất 300.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

## **3. Nội dung quy hoạch**

### **3.1. Về cấp nước**

#### **3.1.1. Cấp nước cho nông nghiệp**

##### **a) Giải pháp công trình**

- Giai đoạn đến năm 2025: Nâng cấp, sửa chữa 90 công trình; xây dựng mới 27 công trình để cấp nước tưới ổn định cho 36.000 ha lúa, 6.390 ha màu và 490 ha nuôi trồng thủy sản mặn lợ.

- Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp, sửa chữa 240 công trình; xây dựng mới 146 công trình để cấp nước tưới ổn định cho 35.000 ha lúa, 10.330 ha màu, 110 ha tiêu và 1.150 ha nuôi trồng thủy sản mặn lợ.

Giải pháp công trình cho từng vùng cấp nước cụ thể như sau:

##### **a1) Vùng thượng lưu sông Vu Gia.**

- Đến năm 2025: Nâng cấp, sửa chữa 24 công trình (04 hồ chứa, 04 trạm bơm và 16 đập dâng) đảm bảo tưới ổn định cho 486,1 ha (462,9 ha lúa và 23,21 ha màu); Xây dựng mới 02 công trình hồ chứa nước: A Rộ (huyện Đông Giang) và Thôn 4 (huyện Phước Sơn) để đảm bảo nước tưới cho 70ha (30ha lúa và 40ha màu). Đến năm 2025, toàn vùng thượng Vu Gia có tổng số 263 công trình thủy lợi các loại, cấp nước tưới cho 3.349 ha (lúa 3.140 ha; màu 209 ha). Tỷ lệ cấp nước tưới của vùng đạt 28,43%.

- Đến năm 2030: Nâng cấp, sửa chữa 100 công trình (01 hồ chứa, 82 đập dâng và 17 trạm bơm) đảm bảo tưới cho 1.118,7 ha (1.062,0 ha lúa và 56,7 ha màu). Tưới tăng thêm 43 ha lúa nước 2 vụ; Xây dựng mới 48 công trình (05 hồ chứa và 43 đập dâng) đảm bảo tưới cho 585 ha (lúa 330 ha và 225 ha màu). Đến năm 2030, toàn vùng thượng Vu Gia có tổng số 311 công trình các loại (14 hồ

chứa, 264 đập dâng và 33 trạm bơm) đảm bảo tưới cho 3.977 ha (3.513 ha lúa và 464 ha đất rau màu). Tỷ lệ cấp nước tưới của vùng đạt 33,76%

#### a2) Vùng thượng lưu sông Thu Bồn

- Đến năm 2025: Nâng cấp, sửa chữa 17 công trình (10 hồ chứa, 05 đập dâng và 02 trạm bơm) đảm bảo tưới ổn định cho 1.416 ha (1.404,6 ha lúa và 11,4 ha màu); Xây dựng mới 04 công trình (03 hồ chứa và 01 trạm bơm) với năng lực tưới thiết kế cho 425 ha (105 ha lúa và 240 ha cây ăn quả và 80 ha rau màu). Đến năm 2025, toàn vùng thượng lưu sông Thu Bồn có tổng số 478 công trình (37 hồ chứa, 414 đập dâng, 22 trạm bơm và 05 công trình khác) cấp nước tưới cho 5.555 ha (5.259 ha lúa, 296 ha màu, cây ăn quả). Tỷ lệ cấp nước của vùng đạt 29,85%.

- Đến năm 2030: Nâng cấp, sửa chữa 55 công trình (10 hồ chứa, 42 đập dâng và 03 trạm bơm) đảm bảo cấp nước cho 852 ha (832 ha lúa và 21 ha màu); Xây dựng mới 94 công trình (24 hồ chứa và 64 đập dâng và 06 trạm bơm) với năng lực tưới thiết kế 2.120,5 ha (1.007,5 ha lúa, 1.003 ha màu, 110 ha cây công nghiệp). Đến năm 2030, toàn vùng thượng lưu sông Thu Bồn có 572 công trình (61 hồ chứa, 478 đập dâng, 28 trạm bơm và 05 công trình khác) cấp nước cho 7.676 ha (6.267 ha lúa, 1299 ha màu, 110 ha cây công nghiệp). Tỷ lệ cấp nước của vùng đạt 41,94%.

#### a3) Giải pháp cấp nước cho vùng hạ lưu sông Vu Gia-Thu Bồn

- Đến năm 2025: Nâng cấp 21 công trình trạm bơm để đảm bảo tưới cho 2.480 ha (2.273 ha lúa, 207 ha màu); Kéo dài kênh Bắc Phú Ninh vượt qua sông Bà Rén để thay thế cho các trạm bơm Xuyên Đông, Châu Hiệp, Bến Nhơn và một số công trình khác hiện đang bị nhiễm mặn, với diện tích canh tác 929 ha lúa 2 vụ và 116 ha rau màu. Đến năm 2025, toàn vùng hạ lưu Vu Gia - Thu Bồn có tổng số 153 công trình (08 hồ chứa, 17 đập dâng, 127 trạm bơm và 01 công trình khác) cấp nước tưới cho 11.905 ha (10.852 ha lúa và 1.053 ha màu). Tỷ lệ cấp nước của vùng đạt 69,3%.

- Đến năm 2030: Nâng cấp, sửa chữa 45 công trình (02 hồ chứa, 03 đập dâng và 40 trạm bơm) để tưới cho 3.105 ha; Xây dựng mới hồ chứa nước Vũng Thùng đảm bảo tưới cho khoảng 270 ha lúa nước 2 vụ. Khi công trình được xây dựng thay thế diện tích tưới bằng động lực của các trạm bơm tại các xã Đại Nghĩa, Đại Quang, huyện Đại Lộc để giảm chi phí vận hành tăng hiệu quả kinh tế. Đến năm 2030, toàn vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn có 154 công trình (09 hồ chứa, 17 đập dâng, 127 trạm bơm và 01 công trình khác) cấp nước tưới cho 12.197 ha (11.144 ha lúa, 1.053 ha màu). Tỷ lệ cấp nước của vùng đạt 71,04%.

#### a4) Vùng lưu vực sông Ly Ly.

- Đến năm 2025: Nâng cấp, sửa chữa 19 công trình (05 hồ chứa, 05 đập dâng và 09 trạm bơm) đảm bảo cấp nước tưới cho 1.082 ha (1.018 ha lúa và 64 ha màu); xây dựng mới 12 công trình (03 hồ chứa, 02 trạm bơm và 07 đập dâng) đảm bảo cấp nước cho 460 ha lúa và 120 ha màu. Đến năm 2025, toàn vùng sông Ly Ly có tổng số 107 công trình (11 hồ chứa, 56 đập dâng, 39 trạm bơm và



01 công trình khác) cấp nước tưới cho 4.587 ha, (4.190 ha lúa và 397 ha màu). Tỷ lệ cấp nước của vùng đạt 52,60%.

- Đến năm 2030: Nâng cấp, sửa chữa 10 công trình (02 hồ chứa và 08 đập dâng) để tưới ổn định cho 317 ha (282 ha lúa và 35 ha màu); Đến năm 2030, toàn vùng sông Ly Ly có tổng số 107 công trình (11 hồ chứa, 56 đập dâng, 39 trạm bơm và 01 công trình khác) cấp nước tưới cho 4.587 ha (4.190 ha lúa, 397 ha màu). Tỷ lệ cấp nước tưới của vùng đạt 52,6%.

#### a5) Vùng phía Bắc hồ Phú Ninh

- Đến năm 2025: Nâng cấp, sửa chữa 06 công trình (04 hồ chứa, 01 trạm bơm và 01 đập dâng) đảm bảo cấp nước tưới cho 9.526 ha (lúa Đông Xuân 8.221 ha, lúa Hè Thu 8.593 ha và 547 ha màu); xây dựng mới 05 công trình (02 hồ chứa, 03 trạm bơm) với năng lực tưới thiết kế 535 ha (235 ha lúa, 300 ha màu); nghiên cứu sử dụng nước từ kênh N22 Bắc Phú Ninh và suối nhỏ để cấp nước sản xuất cây trồng cạn cho các xã vùng Đông huyện Thăng Bình. Đến năm 2025, toàn vùng phía Bắc hồ Phú Ninh có tổng số 187 công trình (10 hồ chứa, 74 đập dâng, 34 trạm bơm và 69 công trình khác), cấp nước tưới cho 13.499 ha, (12.573 ha lúa và 926 ha màu). Tỷ lệ cấp nước tưới của vùng đạt 68,84%.

- Đến năm 2030: Nâng cấp, sửa chữa 26 công trình (16 đập dâng và 10 trạm bơm) để tưới ổn định diện tích hiện nay; xây dựng mới 01 trạm bơm cấp nước tưới cho 50ha màu. Đến năm 2030, toàn vùng Bắc hồ Phú Ninh có tổng số 188 công trình (10 hồ chứa, 74 đập dâng, 35 trạm bơm và 69 công trình khác) cấp nước tưới cho 13.499 ha (12.573 ha lúa, 926 ha màu). Tỷ lệ cấp nước tưới của vùng đạt 68,84%.

#### a6) Vùng phía Nam hồ Phú Ninh

- Đến năm 2020: Nâng cấp, sửa chữa 03 hồ chứa để ổn định diện tích tưới của các công trình; xây dựng mới 04 hồ chứa nước với năng lực tưới thiết kế 300ha (100ha lúa và 200ha màu). Đến năm 2025, toàn vùng Nam hồ Phú Ninh có tổng số 41 công trình (12 hồ chứa, 27 đập dâng, 02 trạm bơm), cấp nước tưới cho 3.495 ha, (3.239 ha lúa và 256 ha màu). Tỷ lệ cấp nước tưới của vùng đạt 63,09%.

- Đến năm 2030: Nâng cấp, sửa chữa 04 công trình (02 hồ chứa, 02 đập dâng) để đảm bảo tưới cho 507,4 ha; xây dựng mới 02 công trình (01 hồ chứa và 01 trạm bơm); trong đó, hồ chứa nước Trường Đông có nhiệm vụ cấp nước bổ sung cho hồ chứa nước Phú Ninh. Đến năm 2030, toàn vùng Nam hồ Phú Ninh có tổng số 43 công trình (13 hồ chứa, 27 đập dâng, 3 trạm bơm), cấp nước tưới cho 3.505 ha (3.249 ha lúa, 256 ha màu). Tỷ lệ cấp nước tưới của vùng đạt 63,27%.

#### b) Giải pháp phi công trình

- Kiểm định an toàn đập: Thực hiện việc tính toán, kiểm tra dòng chảy lũ về hồ chứa và đánh giá khả năng tháo lũ của tràn.

- Phân cấp quản lý: Tiếp tục thực hiện phân cấp quản lý các hệ thống công trình thủy lợi nhằm nâng cao hiệu quả cấp nước.

- Phục hồi trồng rừng phòng hộ đầu nguồn: Phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn nhằm tăng cường khả năng điều tiết nguồn nước cho các dòng chảy về hồ, hạn chế lũ lụt, giảm xói mòn, bảo vệ đất, hạn chế bồi lấp lòng hồ và khu vực hạ du.

- Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang cây trồng cạn có giá trị kinh tế cao.

- Áp dụng tiến bộ khoa học về thiết bị công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi; sử dụng nước tiết kiệm.

### **3.1.2. Cấp nước cho sinh hoạt**

- Giai đoạn đến năm 2025: Đảm bảo nguồn nước cấp cho sinh hoạt với công suất 49.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Giai đoạn đến năm 2030: Đảm bảo nguồn nước cấp cho sinh hoạt với công suất 78.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### **3.1.3. Cấp nước cho công nghiệp tập trung**

- Giai đoạn đến năm 2025: Đảm bảo nguồn nước cấp cho công nghiệp với công suất 105.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Giai đoạn đến năm 2030: Đảm bảo nguồn nước cấp cho công nghiệp với công suất 300.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

## **3.2. Về tiêu nước**

Nạo vét, khơi thông dòng chảy các kênh tiêu hiện trạng để tiêu úng cho 3.930 ha đất sản xuất nông nghiệp nằm trong vùng trũng thấp, bao gồm: Vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn và sông Tam Kỳ.

## **3.3. Về phòng, chống lũ**

Giảm thiểu thiệt hại do lũ lụt gây ra; đồng thời đề xuất các giải pháp nạo vét lòng sông bị bồi lấp, gia cố bảo vệ bờ biển, bờ sông.

## **3.4. Về ngăn mặn, giữ ngọt**

Ngăn mặn, giữ ngọt để đảm bảo nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; đồng thời đề xuất các giải pháp công trình ngăn xâm nhập mặn trên sông Vĩnh Điện (thị xã Điện Bàn) và sông Bàn Thạch (thành phố Tam Kỳ).

## **3.5. Về thủy điện**

Khai thác hợp lý, bền vững tài nguyên nước tại các hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh.

## **4. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư**

(Chi tiết tại Phụ lục 01, 02, 03 và 04 kèm theo)

## **5. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư đến năm 2030**

### **5.1. Tổng nhu cầu vốn đầu tư**

Đến năm 2030, tổng nhu cầu vốn đầu tư khoảng 8.877 tỷ đồng, gồm: Vốn ngân sách tỉnh, huyện 3.453 tỷ đồng (chiếm 38,91%); vốn hỗ trợ của Chính phủ

3.635 tỷ đồng (chiếm 40,94%); vốn ODA 1.494 tỷ đồng (chiếm 16,82%), và vốn Chương trình Biến đổi khí hậu 295 tỷ đồng (chiếm 3,32%).

## **5.2. Cơ cấu vốn theo nhóm công trình**

- Nâng cấp, sửa chữa công trình : 1.628 tỷ đồng, chiếm 18,34 %;
- Xây dựng mới công trình : 3.014 tỷ đồng, chiếm 33,96 %;
- Công trình phòng, chống lũ : 2.759 tỷ đồng, chiếm 31,08 %;
- Kiên cố kênh mương : 1.126 tỷ đồng, chiếm 12,68 %;
- Công trình ngăn mặn : 175 tỷ đồng, chiếm 1,97 %;
- Công trình tiêu : 175 tỷ đồng, chiếm 1,97 %.

## **6. Phân kỳ đầu tư**

**6.1. Giai đoạn đến năm 2025:** Tổng nguồn vốn đầu tư 5.023 tỷ đồng; gồm: Vốn ngân sách tỉnh, huyện 908 tỷ đồng (trong đó Chương trình Kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi đất màu, thủy lợi nhỏ và Chương trình nông thôn mới 417 tỷ đồng); vốn hỗ trợ của Chính phủ 2.326 tỷ đồng; vốn ODA 1.494 tỷ đồng; vốn Chương trình Biến đổi khí hậu 295 tỷ đồng.

**6.2. Giai đoạn đến năm 2030:** Tổng nguồn vốn đầu tư 3.854 tỷ đồng; gồm: Vốn ngân sách tỉnh, huyện 2.546 tỷ đồng; vốn hỗ trợ của Chính phủ 1.308 tỷ đồng.

## **7. Giải pháp thực hiện**

### **7.1. Giải pháp huy động vốn**

- Tranh thủ mạnh hơn nữa nguồn vốn từ Trung ương, vốn ODA và các nguồn vốn vay khác để thực hiện các dự án có mức đầu tư lớn, đảm bảo thực hiện đúng tiến độ, đồng bộ và hiệu quả.

- Sử dụng vốn ngân sách tỉnh và tăng cường huy động các nguồn vốn từ cộng đồng để thực hiện các dự án có mức đầu tư vừa và nhỏ.

- Tiếp tục kêu gọi các nhà tài trợ, các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ thực hiện các dự án phi công trình.

### **7.2. Giải pháp thông tin, giáo dục, truyền thông**

- Tổ chức phổ biến nội dung quy hoạch đến các đối tượng có liên quan ở các ngành, địa phương tạo điều kiện thực hiện tốt quy hoạch.

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác thông tin, giáo dục, truyền thông qua nhiều hình thức nhằm phổ biến rộng rãi các quy định pháp luật về sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi đến mọi tầng lớp nhân dân, các đoàn thể và các cấp chính quyền có liên quan.

## **8. Tổ chức thực hiện quy hoạch**

### **a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả nội dung quy hoạch; định kỳ hằng năm báo cáo kết quả về UBND tỉnh để theo dõi, chỉ đạo.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối và huy động các nguồn vốn, nguồn tài trợ thực hiện

“Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030” đảm bảo đúng kế hoạch được giao.

c) Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn bố trí nguồn vốn sự nghiệp hằng năm cho phát triển thủy lợi theo quy hoạch và kế hoạch được giao; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện đảm bảo đúng mục đích.

d) Các Sở, Ban, ngành, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm tham gia, tạo điều kiện thực hiện quy hoạch, góp phần thúc đẩy phát triển thủy sản của tỉnh phù hợp với định hướng quy hoạch chung.

e) UBND các huyện, thị xã, thành phố

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý nhà nước của địa phương có trách nhiệm tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ liên quan trong quy hoạch.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức công bố quy hoạch đã được phê duyệt; theo dõi, kiểm tra và hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện, những tồn tại, khó khăn, vướng mắc về UBND tỉnh để theo dõi, chỉ đạo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải; Giám đốc: Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư tỉnh, Ban Quản lý dự án các công trình Nông nghiệp và PTNT; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Bộ: NN và PTNT, KH&ĐT, TC;
- Tổng cục Thủy lợi;
- TT TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, các đoàn thể nhân dân tỉnh;
- Báo, Đài PT-TH Quảng Nam;
- CPVP;
- Lưu : VT, TH, KTN.

E:\minh tam 6\Nam 2017\Quyết định\05 15 phu duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Nam.docx

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Trí Thanh**

## Phụ lục 01

## CÁC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH TƯỚI ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư nhu cầu	Giai đoạn đến năm 2025					Giai đoạn đến năm 2030					
			Tổng vốn	Vốn Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ của Chính phủ	Vốn BDKH	Vốn ODA	Tổng vốn	Vốn Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ của Chính phủ	Vốn BDKH	Vốn ODA	
1	Nâng cấp, sửa chữa 26 hồ chứa nước	681.30	681.30	64.30	160.00		457.00						
2	Nâng cấp, sửa chữa 37 trạm bơm	127.08	127.08	117.08			10.00						
3	Nâng cấp, sửa chữa 27 đập dâng	29.04	29.04	29.04									
4	Xây dựng mới 14 hồ chứa nước	868.00	868.00		573.00	295.00							
5	Xây dựng mới 06 trạm bơm	61.70	61.70	61.70									
6	Xây dựng mới 07 đập dâng	15.70	15.70	15.70									
7	Nâng cấp, sửa chữa 18 hồ chứa nước	336.40	-					336.40	336.40				
8	Nâng cấp, sửa chữa 70 trạm bơm	213.66	-					213.66	213.66				
9	Nâng cấp, sửa chữa 153 đập dâng	240.28	-					240.28	240.28				
10	Xây dựng mới 33 hồ chứa nước	1,724.70	-					1,724.70	862.35	862.35			
11	Xây dựng mới 07 trạm bơm	57.11	-					57.11	57.11				
12	Xây dựng mới 106 đập dâng	287.30	-					287.30	287.30				
13	Kiên cố 281,2 Km kênh loại 1 và loại 2	625.53	335.53	335.53				290.00	290.00				
14	Kiên cố 500Km kênh loại 3	500.00	300.00	300.00				200.00	200.00				
	<b>Cộng</b>	<b>5,768.00</b>	<b>2,418.00</b>	<b>923.00</b>	<b>733.00</b>	<b>295.00</b>	<b>467.00</b>	<b>3,349.00</b>	<b>2,487.00</b>	<b>862.00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	



**Phụ lục 02**  
**CÁC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH TIÊU ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**  
*(Kèm theo Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư nhu cầu	Giai đoạn đến năm 2025					Giai đoạn đến năm 2030				
			Tổng vốn	Vốn Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ của Chính phủ	Vốn BĐKH	Vốn ODA	Tổng vốn	Vốn Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ của Chính phủ	Vốn BĐKH	Vốn ODA
1	Thủy lợi đa mục tiêu khắc phục thiên tai, ngập úng vùng sản xuất 3 xã huyện Quế Sơn	61.00	61.00		61			-				
2	Nạo vét trục tiêu Đại Thắng	5.00	5.00	5.00				-				
3	Kênh tiêu TT Nam Phước đến Duy Phước	10.00	10.00	10.00				-				
4	Kênh tiêu TT Nam Phước đến Duy Vinh	40.00	40.00	40				-				
5	Nạo vét kênh tiêu Điện Nam	14.40	-				14.40	14.4				
6	Nạo vét hồ La Nghi	30.50	-				30.50	30.5				
7	Nạo vét trục tiêu Duy Hòa, Duy Châu	4.70	-				4.70	4.7				
8	Nạo vét kênh N22_5_1	6.40	-				6.40	6.4				
9	Nạo vét trục tiêu nội đồng khu tiêu Tam Đán	2.90	-				2.90	2.9				
	<b>Cộng</b>	<b>174.90</b>	<b>116.00</b>	<b>55.00</b>	<b>61.00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>58.90</b>	<b>58.90</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

Dự án: Thủy lợi đa mục tiêu khắc phục thiên tai, ngập úng vùng sản xuất 3 xã huyện Quế Sơn đã được Chính phủ hỗ trợ vốn đầu tư 120 tỷ đồng,

Phụ lục 03

**CÁC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG LỬ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư nhu cầu	Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn đến năm 2030			
			Tổng vốn	Vốn Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ của Chính phủ	Vốn ODA	Tổng vốn	Vốn Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ của Chính phủ	Vốn ODA
<b>I</b>	<b>KÈ SÔNG</b>	<b>674.00</b>	<b>228.00</b>	<b>-</b>	<b>228.00</b>	<b>-</b>	<b>446.00</b>	<b>-</b>	<b>446.00</b>	<b>-</b>
1	Kè chống sạt lở khẩn cấp khu vực dân cư Quảng Đại, xã Đại Cường, huyện Đại Lộc	25.00	25.00		25.00		-			
2	Kè chống sạt lở bờ sông Bà Rén phía Đông cầu Chìm, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên	50.00	50.00		50.00		-			
3	Kè sông Thu Bồn trung tâm huyện Nông Sơn	85.00	85.00		85.00					
4	Kè chống sạt lở bờ sông Cái, khu vực trường trung cấp nghề Thanh niên dân tộc – miền núi Quảng Nam	5.00	5.00		5.00					
5	Tuyến sạt lở bờ sông Thu Bồn tại khu vực Thạnh Xuyên - Phú Đa 1, xã Duy Thu, huyện Duy Xuyên	33.00	-				33.00		33.00	
6	Kè chống sạt lở thôn Triêm Tây, xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn và một phần thuộc xã Cẩm Kim, thành phố Hội An	43.00	-				43.00		43.00	
7	Tuyến sạt lở khu vực Trung Phước, xã Quế Trung, huyện Nông Sơn	80.00	-				80.00		80.00	
8	Tuyến sạt lở khu vực thôn Mậu Lâm, xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc	20.00	-				20.00		20.00	
9	Kè chống sạt lở bờ sông tại khối phố 1, thị trấn Vĩnh Điện và thôn Tâm Mỹ, xã Điện Minh	75.00	-				75.00		75.00	

10	Kè Thanh Hà, phường Thanh Hà, thành phố Hội An	50.00	-				50.00		50.00	
11	Kè sông Trường	45.00	-				45.00		45.00	
12	Kè sông Tranh khu vực thị trấn Tân An, huyện Hiệp Đức	50.00	-				50.00		50.00	
13	Kè sông Ly Ly khu vực Quế Sơn - Thăng Bình	50.00	-				50.00		50.00	
14	Kè bờ Tây sông Vu Gia	63.00	63.00		63					
15	Kè bảo vệ sông Đầm				Vốn ngân sách tỉnh					
16	Kè bảo vệ công Tam Kỳ									
17	Kè, đê chống sạt lở, lũ sông Bà Rén đoạn qua xã Quế Xuân 1, huyện Quế Sơn									Vốn hỗ trợ của Chính phủ
18	Kè Trung tâm Hành chính huyện Tây Giang				Vốn hỗ trợ của Chính phủ					
19	Kè cánh đồng Chuông, xã Axan, huyện Tây Giang									
<b>II</b>	<b>ĐỀ, KÈ BIỂN</b>	<b>2,085.25</b>	<b>2,085.25</b>	<b>48.00</b>	<b>1,056.25</b>	<b>981.00</b>				
1	Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Hội An tỉnh Quảng Nam (Xử lý khẩn cấp)	197.25	197.25		197.25					
2	Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Hội An tỉnh Quảng Nam	1,029.00	1,029.00	48		981				
3	Củng cố, nâng cấp các tuyến đê biển Tam Tiến, Tam Hòa, Tam Quang, Tam Giang	294.00	294.00		294.00					
4	Củng cố, nâng cấp các tuyến đê biển Bình Đào, Bình Hải	150.00	150.00		150.00					
5	Đê chống sạt lở và xâm nhập mặn Duy Thành - Duy Nghĩa	85.00	85.00		85.00					
6	Nâng cấp đê khu neo đậu tàu thuyền An Hòa	130.00	130.00		130.00					
7	Kè bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải, huyện Núi Thành	200.00	200.00		200.00					
8	Kè biển Tam Thanh					Vốn hỗ trợ của Chính phủ				
	<b>Cộng</b>	<b>2,759.25</b>	<b>2,313.25</b>	<b>48.00</b>	<b>1,284.25</b>	<b>981.00</b>	<b>446.00</b>	<b>-</b>	<b>446.00</b>	<b>-</b>



Phụ lục 04

**CÁC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH NGĂN MẠN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư nhu cầu	Giai đoạn đến năm 2025					Giai đoạn đến năm 2030				
			Tổng vốn	Vốn Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ của Chính phủ	Vốn BĐKH	Vốn ODA	Tổng vốn	Vốn Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ của Chính phủ	Vốn BĐKH	Vốn ODA
1	Đập ngăn mặn kết hợp cầu tuyến đường ĐH7 qua sông Vĩnh Điện, thị xã Điện Bàn	150.00	150.00		150			-				
2	Đập ngăn mặn giữ ngọt trên sông Bàn Thạch, thành phố Tam Kỳ	25.00	25.00	25.00				-				
<b>Cộng</b>		<b>175.00</b>	<b>175.00</b>	<b>25.00</b>	<b>150.00</b>	-	-	-	-	-	-	-